Người ký: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ
Email: hdnd@thuathienhue.gov.vn
Cơ quan: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ
Thời gian ký: 11.11.2026 17:20:42 +07:00

Phụ lục VI

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48 /2026/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

1. PHƯỜNG AN CỰU

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu nhà ở Tam Thai**	
	Đường 16,5m	8.000.000
	Đường 13,0m	5.800.000
	Đường 6,0m	3.800.000
2	**Khu đất xen ghép Tổ 13, khu vực 5**	
	Đường 7,0m	8.000.000
	Đường 6,0m	8.000.000
3	**Khu tái định cư Đông Nam Thủy An**	
	Đường 26,0m	13.000.000
	Đường 24,0m	11.000.000
	Đường 12,0m	7.500.000
4	**Khu dân cư Đông Nam Thủy An**	
	Đường 24,5m	13.200.000
	Đường 13,5m	9.300.000
	Đường 12,0m	9.300.000
	Đường 11,0m	9.300.000
5	**Khu nhà ở An Đông**	
	Đường 18,5m	9.000.000
	Đường 16,5m	9.000.000
	Đường 12,0m	8.000.000
	Đường 11,5m	6.000.000
	Đường 11,25m	6.000.000
	Đường 11,0m	5.700.000
	Đường 10,0m	4.100.000
	Đường 8,0m	4.000.000
	Đường 7,5m	4.000.000
	Đường 7,0m	4.000.000
	Đường 5,0m	4.000.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
6	**Khu quy hoạch tái định cư kênh thoát nước nối từ hói Vạn Vạn ra sông Lợi Nông**	
	Đường 24,0m	11.000.000
	Đường 12,0m	6.500.000
7	**Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tái định cư 2**	
	Đường 26,0m	9.000.000
	Đường 19,5m	7.800.000
	Đường 16,5m	7.500.000
	Đường 13,5m	6.500.000
	Đường 10,5m	5.000.000
8	**Hạ tầng kỹ thuật khu xen ghép TDC5 và khu CTR13**	
	Đường 19,5m	7.000.000
	Đường 13,5m	4.800.000
	Đường 12,5m	4.500.000
	Đường từ 11,5m trở xuống	4.500.000
9	**Khu Hạ tầng kỹ thuật tái định cư-08**	
	Đường 13,5m	4.800.000
	Đường 8,5m	3.300.000
10	**Khu Hạ tầng kỹ thuật tái định cư-09**	
	Đường 13,5m	4.800.000
	Đường 5,5m	3.300.000
	Đường 3,5m	3.200.000
11	**Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép Tổ 4, khu vực 2, phường An Đông**	
	Đường 15,4m	8.000.000
	Đường 5,5m	4.000.000
12	**Khu đất xen ghép thửa 354, tờ bản đồ số 43**	
	Đường 13,5m	7.800.000
	Đường 11,5m	7.800.000
	Đường 6,0m	6.000.000
13	**Khu tái định cư phục vụ giải tỏa Đại học Huế**	
	Đường 13,5m	5.500.000
	Đường 11,5m	5.200.000
	Đường 10,5m	5.000.000
	Đường 9,5m	5.000.000
	Đường 8,0m	5.000.000
	Đường 4,0m	3.800.000
14	**Khu dân cư hai bên trục đường Quốc lộ 1A -Tự Đức**	
	Đường 19,5m	5.800.000
	Đường 13,5m	4.500.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
15	**Giai đoạn 1: Hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án Tổ hợp nhà ở, thương mại - dịch vụ và vui chơi giải trí An Đông**	
	Đường 25,5m	13.000.000
	Đường 24,0m	11.200.000
	Đường 14,0m	7.500.000
	Đường 13,5m	5.600.000
	Đường 12,0m	5.600.000
	Đường 11,0m	5.600.000
	Đường 10,0m	4.000.000
	Đường 7,5m	4.000.000
16	**Giai đoạn 1: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ (LK1, LK2) thuộc dự án Tổ hợp nhà ở - thương mại, dịch vụ 38 Hồ Đắc Di**	
	Đường 16,5m	7.900.000
	Đường 13,5m	5.800.000
	Đường 13,0m	5.800.000
	Đường 12,0m	5.700.000
	Đường 10,0m	4.000.000
17	**Khu quy hoạch Xóm Hành**	
	Đường 10,5m	3.100.000
	Đường 9,5m	3.100.000
	Đường 6,5m	3.100.000
	Đường 6,0m	3.100.000
18	**Khu đất CX7, BV, CTR18, CL10**	
	Đường 5,0m	4.000.000
	Đường 4,0m	4.000.000
19	**Khu quy hoạch phân lô thửa đất số 32, 33, 34, 73 tờ bản đồ số 26, phường An Đông**	
	Đường 13,5m	5.700.000
	Đường 10,5m	4.000.000
	Đường 5,0m	4.000.000
20	**Khu dân cư LK 11, CTR11 và CTR12**	
	Đường 26,0m	15.300.000
	Đường 19,5m	9.300.000
	Đường 13,5m	6.700.000
21	**Tuyến đường thuộc khu nhà ở biệt thự trục đường Quốc lộ 1A- Tự Đức**	
	Đường 45,0m	11.600.000
	Đường 19,5m	5.800.000
	Đường 13,5m	4.500.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
22	**Khu quy hoạch giảng viên Đại học Huế**	
	Đường 13,5m	5.800.000
	Đường 11,5m	5.700.000
23	**Khu quy hoạch LK7, BT1, OTM1 và OTM2, thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương**	
	Đường 23,0m	11.200.000
	Đường 19,5m	8.000.000
	Đường 18,5m	8.000.000
	Đường 16,5m	7.700.000
	Đường 13,5m	5.700.000
24	**Khu văn phòng và Nhà ở tại lô LK2 thuộc khu A - Khu đô thị mới An Vân Dương**	
	Đường 19,5m	8.000.000
	Đường 16,5m	7.700.000
	Đường 12,0m	5.700.000
	Đường 8,0m	4.000.000
25	**Khu ở cao cấp, biệt thự đa chức năng, dịch vụ thương mại tại các khu đất ký hiệu TM2, OTM2, OTM4 và BT thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương (Khu đô thị Phú Mỹ An)**	
	Đường 26,0m	15.300.000
	Đường 24,0m	13.200.000
	Đường 19,5m	9.300.000
	Đường 12,0m	6.600.000
	Đường 7,5m	4.700.000
26	**Khu đô thị mới An Cựu**	
	Đường 26,0m	15.300.000
	Đường 20,5m	12.200.000
	Đường 19,5m	9.300.000
	Đường 16,5m	9.000.000
	Đường 14,5m	9.000.000
	Đường 11,5m	6.700.000
27	**Tổ hợp thương mại, Shophouse, Chung cư thương mại tại Lô C - dx, Khu đô thị mới An Vân Dương**	
	Đường 19,5m	9.300.000
28	**Đường quy hoạch thuộc Đại học Huế**	
	Đường 16,5m	7.800.000
	Đường 13,5m	5.800.000
29	**Tổ hợp thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở gồm các lô đất ký hiệu OTM4, OTM6, LK16, LK17, CC12, CX2 tại nút giao vòng xuyến Võ Nguyên Giáp – Tố Hữu**	
	Đường 19,5m	8.000.000
	Đường 18,5m	8.000.000
	Đường 16,5m	7.700.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường 13,5m	5.700.000
30	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	9.000.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	8.000.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	8.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	5.800.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	4.800.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	4.800.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	3.100.000
	Đường từ dưới 4m	2.500.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Khu đô thị mới An Cựu**	
	Đường 26,0m	9.180.000
	Đường 20,5m	7.320.000
	Đường 19,5m	5.580.000
	Đường 16,5m	5.400.000
	Đường 14,5m	5.400.000
	Đường 11,5m	4.020.000
2	**Khu ở cao cấp, biệt thự đa chức năng, dịch vụ thương mại tại các khu đất ký hiệu TM2, OTM2, OTM4 và BT thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương (Khu đô thị Phú Mỹ An)**	
	Đường 26,0m	9.180.000
	Đường 24,0m	7.920.000
	Đường 19,5m	5.580.000
	Đường 12,0m	3.960.000
	Đường 7,5m	2.820.000
3	**Tổ hợp thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở gồm các lô đất ký hiệu OTM4, OTM6, LK16, LK17, CC12, CX2 tại nút giao vòng xuyến Võ Nguyên Giáp – Tố Hữu**	
	Đường 19,5m	4.800.000
	Đường 18,5m	4.800.000
	Đường 16,5m	4.620.000
	Đường 13,5m	3.420.000
4	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	5.400.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	4.800.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4.800.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	3.480.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.880.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2.880.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.860.000
	Đường từ dưới 4m	1.500.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	4.500.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	4.000.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.900.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.400.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2.400.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.550.000
	Đường từ dưới 4m	1.250.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	4.500.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	4.000.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.900.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.400.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2.400.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.550.000
	Đường từ dưới 4m	1.250.000

2. PHƯỜNG DƯƠNG NỖ

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu dân cư Phú Mậu phục vụ tái định cư các hộ thuộc dự án định cư và cải thiện cuộc sống dân vạn đò thành phố Huế**	
	Đường 13,0m	960.000
	Đường 11,5m	960.000
	Đường 7,5m	760.000
2	**Khu Tái định cư đường WB2**	
	Đường 4,0m	760.000
3	**Khu Tái định cư Thế Vinh**	
	Đường từ 11,5m đến 13,5m	960.000
4	**Khu Tái định cư Hải Thanh**	
	Đường 9,0m	760.000
	Đường 7,0m	760.000
5	**Khu Tái định cư Phú Khê**	
	Đường 6,0m	760.000
	Đường 5,0m	760.000
6	**Khu quy hoạch thôn Quy Lai**	
	Đường 7,0m	760.000
7	**Khu quy hoạch thôn Phò An**	
	Đường từ 4,0m đến 7,0m	760.000
8	**Khu quy hoạch Dương Nỗ Cồn**	
	Đường từ 4,0m đến 7,0m	760.000
9	**Khu quy hoạch thôn Mỹ An**	
	Đường từ 4,0m đến 6,0m	760.000
10	**Khu quy hoạch Dương Nỗ Đông**	
	Đường từ 11,0m đến 13,5m	960.000
	Đường từ 4,0m đến 7,0m	760.000
11	**Khu quy hoạch Tổ dân phố Thạch Căn**	
	Đường 16,5m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến 13,5m	960.000
	Đường từ 4,0m đến 7,0m	760.000
12	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	4.400.000
	Đường từ 22,5m đến dưới 24,5m	4.000.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,5m	4.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.400.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.900.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.600.000
	Đường từ 7,0m đến dưới 11,0m	960.000
	Đường từ dưới 7,0m	760.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.640.000
	Đường từ 22,5m đến dưới 24,5m	2.400.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,5m	2.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.440.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.140.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	960.000
	Đường từ 7,0m đến dưới 11,0m	576.000
	Đường từ dưới 7,0m	456.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.200.000
	Đường từ 22,5m đến dưới 24,5m	2.000.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,5m	2.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	950.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	800.000
	Đường từ 7,0m đến dưới 11,0m	480.000
	Đường từ dưới 7,0m	380.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.200.000
	Đường từ 22,5m đến dưới 24,5m	2.000.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,5m	2.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	950.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	800.000
	Đường từ 7,0m đến dưới 11,0m	480.000
	Đường từ dưới 7,0m	380.000

3. PHƯỜNG HÓA CHÂU

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Tuyến đường thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án giải tỏa chỉnh trang, tôn tạo sông Ngự Hà và dự án chỉnh trang, tôn tạo Thượng Thành, Eo Bầu và phố cổ Bao Vinh**	
	Đường 11,5m	9.200.000
2	**Quy hoạch khu dân cư đô thị phường Hương Vinh**	
	Đường 13,5m	3.400.000
	Đường 12,0m	2.700.000
3	**Khu tái định cư Thủy Diện**	
	Đường 13,5m	3.400.000
	Đường 8,0m	2.700.000
	Đường 6,0m	2.700.000
4	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	4.400.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	4.000.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.400.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.900.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.600.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	960.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.640.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.400.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.440.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.140.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	960.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	576.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.200.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.000.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	950.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	800.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	480.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.200.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.000.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	950.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	800.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	480.000

4. PHƯỜNG HƯƠNG AN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Các tuyến đường tại Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11)**	
	Đường từ 24,5m trở lên	6.100.000
	Đường từ 20,0m đến 24,0m	4.900.000
	Đường từ 17,0m đến 19,5m	4.200.000
	Đường từ 14,0m đến 16,5m	3.700.000
	Đường từ 13,5m trở xuống	3.400.000
2	**Khu đất xen ghép Tổ 4, khu vực 2, phường Hương Sơ (cũ)**	
	Đường 11,5m	5.000.000
	Đường 6,0m	2.900.000
3	**Khu quy hoạch dân cư Hương An**	
	Đường 11,5m	2.800.000
4	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	10.100.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	8.100.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	7.500.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	7.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	6.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	5.700.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	3.200.000
II	**Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp**	
1	Cụm công nghiệp An Hòa	
	Đường quy hoạch số 1 (19,5m) (Đường quy hoạch số 2 đến Công ty CP Vận tải Hùng Vương)	4.350.000
	Đường quy hoạch số 2 (19,5m) (Đoạn 1: Nguyễn Văn Linh đến Đường quy hoạch số 1)	4.350.000
	Đường quy hoạch số 2 (19,5m) (Đoạn 2: Đường quy hoạch số 6 đến Đường quy hoạch số 8)	4.350.000
	Đường quy hoạch số 3 (19,5m) (Nguyễn Văn Linh đến Đường quy hoạch số 8)	4.350.000
	Đường quy hoạch số 4 (19,5m) (Đường quy hoạch số 2 đến Đường quy hoạch số 3)	4.350.000
	Đường quy hoạch số 5 (13,5m) (Kênh thủy lợi (Công ty Phát Đạt) đến Công ty Cổ phần Mạnh Tý (Đường số 9))	4.000.000
	Đường quy hoạch số 6 (13,5m) (Đường quy hoạch số 2 đến Công ty Cổ phần Di tích Huế (Đường số 9))	4.000.000
	Đường quy hoạch số 7 (13,5m) (Đường quy hoạch số 6 đến Đường quy hoạch số 8)	4.000.000
	Đường quy hoạch số 8 (13,5m) (Đường quy hoạch số 2 đến Đường quy hoạch số 7)	4.000.000
III	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	6.060.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	4.860.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4.500.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	4.320.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3.720.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.420.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.920.000
IV	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	5.050.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	4.050.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	3.750.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	3.600.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3.100.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2.850.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.600.000
V	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	5.050.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	4.050.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	3.750.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	3.600.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3.100.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2.850.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.600.000

5. PHƯỜNG HƯƠNG THỦY

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Quang Trung - Phù Nam giai đoạn 1, 2**	
	Đường 36,0m	4.000.000
	Đường 13,5m	2.700.000
	Đường 12,5m	2.200.000
	Đường 8,5m	1.700.000
2	**Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư Bầu Được**	
	Đường từ >10,5m đến 13,5m	2.000.000
	Đường 10,5m	1.900.000
3	**Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Tổ 7**	
	Đường từ 11,0m đến 13,0m	2.400.000
	Đường 8,5m	1.600.000
4	**Khu tái định cư, dân cư Đường và cầu hồ Châu Sơn**	
	Đường từ 6,8m đến 8,5m	1.200.000
5	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Phù Nam (Cây Sen)**	
	Đường 36,0m	4.000.000
	Đường 12,0m	2.200.000
6	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thủy Châu**	
	Đường 50,0m	7.700.000
	Đường 25,0m	4.000.000
	Đường 20,5m	4.000.000
	Đường 13,5m	2.700.000
	Đường 13,0m	2.200.000
7	**Khu đất xen ghép Tổ 6, phường Thủy Châu (cũ)**	
	Đường từ 6,0m đến 8,5m	1.200.000
8	**Khu dân cư Lương Mỹ**	
	Đường 26,0m	4.400.000
	Đường 12,0m	2.400.000
9	**Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Thủy Lương**	
	Đường 19,5m	4.400.000
	Đường 13,5m	2.900.000
	Đường 13,0m	2.400.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường 12,0m	2.400.000
	Đường 11,5m	2.400.000
	Đường 7,5m	1.900.000
10	**Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Tổ 4 Thủy Lương**	
	Đường 8,0m	1.900.000
	Đường từ >8,0m đến 13,5m	2.400.000
11	**Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Tổ 7 phường Thủy Lương (cũ)**	
	Đường 19,5m	4.400.000
	Đường từ 11,0m đến 13,5m	2.400.000
12	**Khu dân cư trung tâm xã Thủy Tân (cũ)**	
	Đường 19,5m	2.400.000
	Đường 11,5 m	1.000.000
13	**Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Tân Tô**	
	Đường 19,5m	2.400.000
	Đường 13,5m	1.600.000
	Đường 12,0m	1.300.000
14	**Khu quy hoạch dọc đường bê tông ông Thệ**	
	Đường 7,5m	1.900.000
	Đường 6,0m	1.900.000
15	**Khu quy hoạch xen ghép đường Võ Khoa (Thủy Châu cũ)**	
	Đường 7,5m	1.900.000
	Đường 8,5m	1.900.000
16	**Khu quy hoạch đường Bùi Chí Nhuận (Thủy Châu cũ)**	
	Đường 6,0m	1.900.000
	Đường từ 7,0m đến 9,0m	1.900.000
	Đường 8,0m	1.900.000
	Đường từ 7,0m đến 11,5m	1.900.000
17	**Khu xen ghép Chiếc Bi (Thủy Tân cũ)**	
	Đường 7,0m	1.300.000
18	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	4.400.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	4.000.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.400.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.900.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.600.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	960.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.640.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.400.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.440.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.140.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	960.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	576.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.200.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.000.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	950.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	800.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	480.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.200.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.000.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	950.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	800.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	480.000

6. PHƯỜNG HƯƠNG TRÀ

ĐVT: Đồng/m2

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch Khu dân cư tổ dân phố 4 (cũ)**	
	Đường gom tiếp giáp đường Cách mạng tháng 8 đoạn 3	7.200.000
	Đường 24,0m	5.600.000
	Đường 16,5m	4.600.000
	Đường 11,5m	3.600.000
2	**Khu quy hoạch Tổ dân phố 3 (cũ)**	
	Đường sông Bồ 19,5m	8.000.000
	Đường 13,5m	6.500.000
	Đường 9,5m	6.000.000
3	**Khu quy hoạch dân cư Tổ dân phố Văn Xá 2 (Bố Chi)**	
	Đường gom tiếp giáp đường Lý Nhân Tông đoạn 3	6.200.000
	Đường 19,5m	4.000.000
	Đường 10,5m	3.100.000
	Đường 6,0m	2.200.000
4	**Khu quy hoạch Ruộng Cà**	
	Đường quy hoạch số 2, 3, 4 (Từ Ngô Kim Lân đến đường quy hoạch số 8)	5.000.000
	Đường quy hoạch số 5 (Từ Ngô Kim Lân đến hết đường)	6.000.000
	Đường quy hoạch số 8 (Từ đường quy hoạch số 5 đến Trần Văn Giàu)	6.000.000
	Đường quy hoạch số 11 (Từ đường quy hoạch số 2 đến Trần Văn Giàu)	6.000.000
5	**Khu quy hoạch Ruộng Cà (giai đoạn 2)**	
	Đường 16,5m	6.000.000
	Đường 12,0m	5.000.000
6	**Khu quy hoạch vùng Toong**	
	Đường 13,5m	2.800.000
	Đường 7,0m và 7,25m	2.400.000
7	**Khu quy hoạch Kiện Thượng**	
	Đường Văn Xá 16,5m	4.000.000
	Đường 10,5m và 7,5m	3.500.000
8	**Các đường thuộc khu quy hoạch tái định cư dự án Cam Lộ - La Sơn đoạn qua địa bàn phường Hương Vân (cũ) (thuộc khu quy hoạch tái định cư xứ Châu Hoằng, Tổ dân phố Lại Bằng)**	570.000

9	**Khu dân cư Tổ dân phố Lại Bằng 2 (cũ)**	
	Đường 9,0m	2.200.000
10	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	3.800.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.200.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.800.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.600.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.400.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.800.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000
II	**Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp**	
1	**Cụm công nghiệp Tứ Hạ**	
	Đường quy hoạch số 7B (24,0m) (Đường Kim Trà (Đoạn từ đường Lê Thái Tổ đến đường Độc Lập) đến đường quy hoạch số 10	3.100.000
	Đường quy hoạch số 7A (15,5m) (Đường quy hoạch số 10 đến đường quy hoạch số 11)	2.700.000
	Đường quy hoạch số 4 (16,5m) (Đường quy hoạch số 7A đến hết đường (Đến hết Công ty cổ phần bê tông TM&DV Thừa Thiên Huế)	2.700.000
	Đường quy hoạch số 3 (15,5m) (Đường quy hoạch số 7B đến đường quy hoạch số 5)	2.700.000
	Đường quy hoạch số 10 (15,5m) (Đường quy hoạch số 7A đến đường quy hoạch số 11)	2.700.000
	Đường quy hoạch số 11 (15,5m) (Đường quy hoạch số 7A đến đường quy hoạch số 3)	2.700.000
III	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.280.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.920.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.680.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.560.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.440.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.080.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	660.000
IV	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	900.000

	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000
V	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000

7. PHƯỜNG KIM LONG

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Các đường thuộc khu quy hoạch tái định cư dự án Cam Lộ - La Sơn đoạn qua địa bàn xã Hương Thọ**	700.000
2	**Khu dân cư và tái định cư phường Hương Long (cũ) (giai đoạn 1)**	
	Đường 13,5m	5.800.000
	Đường 11,5m	5.800.000
	Đường 7,5m	4.000.000
3	**Khu quy hoạch Hương Long**	
	Đường 13,5m	5.800.000
	Đường 11,5m	5.800.000
4	**Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép thửa số 114, tờ bản đồ 26, phường Hương Long (cũ)**	
	Đường 5,5m	4.000.000
5	**Khu dân cư và tái định cư phường Kim Long (giai đoạn 5)**	
	Đường 16,5m	5.800.000
	Đường 13,5m	5.800.000
	Đường 11,5m	5.800.000
	Đường 9,5m	4.000.000
6	**Khu dân cư và tái định cư phường Kim Long (giai đoạn 4)**	
	Đường 23,0m	9.500.000
	Đường 11,5m	5.800.000
7	**Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép Tổ 6, vùng 3, phường Kim Long**	
	Đường 11,5m	5.800.000
	Đường 7,5m	4.000.000
	Đường 5,5m	4.000.000
8	**Khu quy hoạch dân cư vùng Trọt-Lai Bai**	
	Đường 13,5m	1.500.000
	Đường 11,5m	1.500.000
	Đường 11,0m	1.500.000
	Đường 9,0m	1.300.000
	Đường 6,0m	1.000.000
9	**Khu tái định cư phường Kim Long phục vụ dự án mở rộng đường bộ cao tốc, thành phố Huế (Dự án mở rộng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đoạn Cam Lộ - La Sơn (đoạn qua địa bàn thành phố Huế))**	
	Đường 15,5m	950.000
	Đường 13,5m	950.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
10	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	10.100.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	6.100.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4.900.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	4.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3.700.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.300.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.800.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	6.060.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.660.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.940.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.520.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.220.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.980.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.080.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	5.050.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.050.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.450.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.100.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.850.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.650.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	900.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	5.050.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.050.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.450.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.100.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.850.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.650.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	900.000

8. PHƯỜNG KIM TRÀ

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu dân cư Xuân Tháp**	
	Đường 36,0m	8.500.000
	Đường 30,0m	7.500.000
	Đường 10,5m	6.000.000
	Đường 16,5m	7.500.000
	Đường 8,0m	5.000.000
2	**Các đường thuộc khu quy hoạch tái định cư dự án Cam Lộ - La Sơn đoạn qua địa bàn phường Hương Xuân**	567.000
3	**Khu dân cư Thanh Lương 4**	
	Đường 12,0m	6.000.000
	Đường 16,5m	7.500.000
	Đường 24,0m	8.500.000
4	**Khu quy hoạch phân lô xen ghép Tổ dân phố Thanh Lương 4**	
	Đường 12,0m	1.869.000
5	**Khu dân cư tổ dân phố Thượng Khê**	
	Đường 5,5m	3.200.000
	Đường 5,0m	3.200.000
7	**Khu quy hoạch dân cư tổ dân phố 3**	
	Đường 11,5m	6.000.000
	Đường 5,95m	5.000.000
8	**Khu quy hoạch La Chữ Nam**	
	Đường 8,5m	5.500.000
	Đường 7,5m	5.500.000
9	**Khu dân cư La Chữ Thượng**	
	Đường 13,5m	7.500.000
10	**Khu Tái định cư phường Kim Trà (Cam Lộ- La Sơn)**	
	Đường 13,5m	567.000
11	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	3.800.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.200.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.800.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.600.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.400.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.800.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.280.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.920.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.680.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.560.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.440.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.080.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	660.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000

9. PHƯỜNG MỸ THƯỢNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu Đô thị Mỹ Thượng**	
	Các đường: 19,5m; 26,0m; 36,0m; 100,0m	10.000.000
	Các đường: 12,0m; 13,5m; 16,5m	6.000.000
2	**Khu quy hoạch dân cư Tổ dân phố Phước Vinh (OTT31)**	
	Đường 31,0m	20.000.000
	Đường 15,5m	15.000.000
	Đường 13,5m	13.000.000
3	**Khu quy hoạch dân cư thôn An Truyền (Cạn Bợt Miếu)**	
	Đường 9,0m	3.500.000
	Đường 8,0m	3.000.000
4	**Khu quy hoạch Chiết Bi**	
	Đường 11,5m	11.000.000
	Đường 7,0m	7.000.000
5	**Khu quy hoạch thôn Ngọc Anh**	
	Đường 13,0m	11.000.000
	Đường 11,5m	10.000.000
	Đường 7,0m	8.000.000
	Đường 5,0m	8.000.000
6	**Khu quy hoạch Tổ dân phố Bắc Thượng (Tây Trì Nhơn cũ)**	
	Đường 9,0m	8.000.000
	Đường 7,0m	6.000.000
7	**Khu quy hoạch Triều Thủy**	
	Đường 10,0 m	7.000.000
	Đường 8,0m	6.000.000
	Đường 7,0m	6.000.000
	Đường 6,0m	5.000.000
8	**Khu quy hoạch Dưỡng Mong**	
	Đường 12,0m	11.000.000
	Đường 13,0m	11.000.000
	Đường 13,5m	11.000.000
	Đường 7,0m	10.000.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
9	**Khu quy hoạch Mỹ Lam**	
	Đường 9,0m	4.000.000
10	**Khu quy hoạch TH5 (Ngọc Anh)**	
	Đường 11,5m	11.000.000
11	**Khu quy hoạch Tổ dân phố Lại Thế 2**	
	Đường 5,0m	7.000.000
12	**Khu quy hoạch dân cư Tổ dân phố Phước Vinh (Vinh Vệ cũ)**	
	Đường 31,0m	12.000.000
	Đường 12,0m	10.000.000
	Đường 11,0m	10.000.000
	Đường 9,0m	8.000.000
	Đường 7,0m	6.000.000
13	**Khu nhà ở xã hội XH1 thuộc khu C - Đô thị mới An Vân Dương, Phường Mỹ Thượng, TP Huế**	
	Đường 19,5m	6.500.000
	Đường 13,5m	4.100.000
14	**Khu hạ tầng kỹ thuật phục vụ dự án đường sắt tốc độ cao Bắc Nam (Khu OTT24)**	
	Đường 15,5m	7.500.000
	Đường 13,5m	6.800.000
	Đường 12,5m	6.800.000
15	**Khu quy hoạch Tổ dân phố Phước Vinh (Phước Linh cũ)**	
	Đường 13,5m	8.000.000
	Đường 12,0m	7.000.000
	Đường 9,0m	6.000.000
16	**Khu quy hoạch Tổ dân phố Tây Thượng**	
	Đường 5,0m	5.000.000
17	**Khu quy hoạch Tổ dân phố Bắc Thượng (La Ỷ cũ)**	
	Đường 7,0m	7.000.000
18	**Khu quy hoạch Tổ dân phố An Truyền (Đập góc)**	
	Đường 8,0m	880.000
19	**Khu quy hoạch Tổ dân phố An Truyền (Truyền Nam cũ)**	
	Đường 7,0m	6.000.000
20	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	10.100.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	6.100.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4.900.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	4.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3.700.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.300.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.800.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Khu Đô thị Mỹ Thượng**	
	Các đường: 19,5m; 26,0m; 36,0m; 100,0m	6.000.000
	Các đường: 12,0m; 13,5m; 16,5m	3.600.000
2	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	6.060.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.660.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.940.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.520.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.220.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.980.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.080.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	5.050.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.050.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.450.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.100.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.850.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.650.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	900.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	5.050.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.050.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.450.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.100.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.850.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.650.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	900.000

10. PHƯỜNG PHONG DINH

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu dân cư thôn Tư**	
	Đường từ 7,5m đến 13,5m	2.600.000
2	**Khu dân cư xen ghép thôn Trung Thạnh**	
	Đường từ 6,0m đến 8,0m	2.400.000
3	**Khu tái định cư Đức Phú**	
	Đường 16,5m	800.000
	Đường 13,5m	800.000
4	**Khu tái định cư Trung - Cọ -Mè**	
	Đường 13,5m	800.000
5	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	3.400.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.200.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	3.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.900.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.700.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.200.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.040.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.920.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.800.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.740.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.620.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.320.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.700.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.500.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.450.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.350.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.250.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.700.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.500.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.450.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.350.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.250.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000

11. PHƯỜNG PHONG ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch dân cư phía Bắc Tỉnh lộ 9**	
	Đường 13,5m	5.500.000
2	**Khu quy hoạch dân cư Trạch Thượng 2**	
	Đường 13,0m	3.000.000
	Đường 13,5m	3.200.000
	Đường 19,5m (Đặng Văn Hòa)	3.300.000
	Đường 13,5m (Hoàng Ngọc Chung)	3.400.000
	Đường 13,5m (Bùi Dục Tài)	3.500.000
3	**Khu quy hoạch dân cư Xạ Biêu**	
	Đường 26,0m	7.700.000
	Đường 19,5m	5.800.000
	Đường từ 12,0m đến 13,5m	5.500.000
4	**Khu tái định cư thị trấn Phong Điền (nay là phường Phong Điền)**	
	Đường 13,5m	1.200.000
5	**Khu quy hoạch tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn**	
	Đường 13,5m (đường Hiền Lương 3)	380.000
	Đường 11,5m	300.000
6	**Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã (tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn) - Tái Định cư Xi Măng Đồng Lâm**	
	Đường từ 12,0m đến 13,0m	450.000
7	**Khu quy hoạch dân cư Trung tâm xã**	
	Đường từ 12,0m đến 13,5m	2.500.000
8	**Khu dân cư thôn Đông Lái (nay là Tổ dân phố Đông Lái)**	
	Đường 12,0m	1.500.000
9	**Khu tái định cư cho các hộ bị ảnh hưởng do sụt lún xung quanh mỏ đá vôi Phong Xuân, phường Phong Điền**	
	Đường từ 10,5m đến 13,5m	500.000
10	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	3.800.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.200.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.800.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.600.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.400.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.800.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.280.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.920.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.680.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.560.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.440.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.080.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	660.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000

12. PHƯỜNG PHONG PHÚ

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu dân cư Giáp Nam (cạnh cây xăng Điền Lộc)**	
	Đường 26,0m	5.000.000
	Đường 13,5m	4.500.000
	Đường 12,0m	4.200.000
2	**Khu quy hoạch dân cư trung tâm phường**	
	Đường 26,0m	4.600.000
	Đường 13,5m	4.300.000
	Đường 12,0m	4.000.000
3	**Khu tái định cư Điền Lộc**	
	Đường 10,0m	1.500.000
4	**Khu dân cư tổ dân phố Nhất Tây**	
	Đường từ 13,5m trở lên	5.000.000
	Đường 10,0m và 12,0m	4.500.000
5	**Khu dân cư đội vận chuyển Giáp Nam**	
	Đường từ 12,0m đến 13,5m	1.500.000
6	**Khu quy hoạch trung tâm Điền Hương**	
	Đường 13,5m	2.500.000
7	**Khu dân cư xen ghép tổ dân phố Điền Hòa 2 (Tổ dân phố 8 cũ)**	
	Các tuyến đường nội bộ	2.500.000
8	**Khu dân cư Trung tâm Thương mại tổ dân phố Kế Môn (Tổ dân phố 2 Kế Môn cũ)**	
	Đường 13,5m	2.500.000
	Các tuyến đường nội bộ còn lại	2.000.000
9	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	4.600.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	4.200.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	3.800.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3.000.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.200.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.760.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.520.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.520.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.280.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.800.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.320.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.300.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.100.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.100.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.900.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.250.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.300.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.100.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.100.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.900.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.250.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000

13. PHƯỜNG PHONG QUẢNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu tái định cư vùng bị ảnh hưởng thiên tai thôn 8 (nay là Tổ Dân phố Ngư Nghiệp)**	
	Đường 11,5m	2.700.000
2	**Khu dân cư Tổ Dân phố Hải Phú**	
	Đường 12,0m	2.000.000
3	**Khu dân cư Tổ Dân phố 3-4**	
	Đường 12,0m	3.500.000
4	**Khu Quy hoạch Điền Hải**	
	Đường 13,5m	2.000.000
	Đường 11,5m	2.000.000
5	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	4.600.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	4.200.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	3.800.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3.000.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.200.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.760.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.520.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.520.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.280.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.800.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.320.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.300.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.100.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.100.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.900.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.250.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.300.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.100.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.100.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.900.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.250.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000

14. PHƯỜNG PHONG THÁI

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch dân cư kết hợp dịch vụ thương mại Phong Hiền**	
	Đường 27,0m	4.600.000
	Đường 19,5m	4.200.000
	Đường 16,5m	4.100.000
	Đường 13,5m	4.000.000
2	**Khu dân cư xứ Cồn Khoai - An Lỗ**	
	Đường 24,0m	7.200.000
	Đường 13,5m	6.200.000
	Đường 11,5m	6.100.000
3	**Khu tái định cư đường cứu hộ, cứu nạn**	
	Đường 16,5m	690.000
	Đường 13,5m	580.000
	Đường 11,5m	390.000
4	**Khu quy hoạch chi tiết phân lô đất ở tổ dân phố Bồ Điền**	
	Đường 16,5m	6.600.000
	Đường 11,5m	5.500.000
5	**Khu quy hoạch dân cư dọc đường tránh chợ An Lỗ**	
	Đường 16,5m	6.600.000
	Đường 13,5m	6.200.000
6	**Khu quy hoạch Tái định cư mở rộng Quốc lộ 1A**	
	Đường từ 9,0m đến 13,5m	8.000.000
7	**Khu dân cư xứ Ma Đa, Tổ dân phố Bồ Điền**	
	Đường 26,0m	7.200.000
	Đường 16,5m	6.600.000
	Đường 13,5m	6.200.000
8	**Khu quy hoạch tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn**	
	Đường từ 9,0m đến 12,0m	300.000
9	**Hạ tầng khu dân cư đấu giá Tổ Dân phố Cổ By 3**	
	Đường 31,0m (tỉnh lộ 11B)	1.000.000
	Đường 6,0m	800.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
10	**Khu tái định cư Bắc Triều Vịnh**	
	Đường 13,5m	300.000
11	**Khu tái định cư Sơn Tùng**	
	Đường 13,5m	300.000
12	**Khu Tái định cư phường Phong Thái (Cam Lộ- La Sơn)**	
	Đường 12,0m	300.000
13	**Khu dân cư dịch vụ Thượng An**	
	Đường 12,0m	4.000.000
14	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	4.600.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	4.200.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	3.800.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3.000.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.200.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.760.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.520.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.520.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.280.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.800.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.320.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.300.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.100.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.100.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.900.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.250.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.300.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.100.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.100.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.900.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.250.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000

15. PHƯỜNG PHÚ BÀI

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư dọc đường Quang Trung**	
	Đường 11,5m	2.200.000
2	**Khu dân cư 6A, 6B**	
	Đường 15,0m	3.000.000
	Đường 11,5m	2.400.000
3	**Khu dân cư 7A, 7B, 7C**	
	Đường 15,0m	2.700.000
	Đường 12,0m	2.200.000
	Đường 8,5m	1.700.000
	Đường ≤ 6,5m	1.700.000
4	**Khu quy hoạch tổ 9**	
	Đường 15,0m	3.000.000
	Đường 8,5m	1.900.000
5	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Tổ 10**	
	Đường 10,5m	2.700.000
6	**Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư dọc đường Quang Trung giai đoạn 2**	
	Đường 13,0m	2.700.000
	Đường 11,5m	2.200.000
7	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và tái định cư phục vụ xây dựng khu công nghiệp Gilimex**	
	Đường từ >12,0m đến 13,5m	2.700.000
	Đường 12,0m	2.200.000
8	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư liền kề 03 thuộc khu Trung tâm thị xã Hương Thủy (cũ)**	
	Đường 20,5m	4.400.000
	Đường 20,0m	4.400.000
	Đường 13,5m	3.000.000
9	**Khu quy hoạch dân cư khu 8.2**	
	Đường 11,5m	2.500.000
	Đường 10,0m	1.900.000
	Đường 8,0m	1.900.000
	Đường 4,0m	1.800.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
10	**Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn 8B**	
	Đường 16,5m và 13,5m	1.900.000
	Đường 11,5m và 10,5m	1.600.000
11	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 8B (giai đoạn 1)**	
	Đường >12,0m đến 13,5m	1.500.000
	Đường 12,0m	900.000
	Đường 10,5m	800.000
	Đường 9,25m	750.000
12	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 8B xã Thủy Phù (giai đoạn 2)**	
	Đường 13,5m	1.600.000
	Đường 12,0m	1.300.000
	Đường 10,5m	1.000.000
14	**Khu quy hoạch tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn**	
	Đường quy hoạch 13,5m	170.000
15	**Khu quy hoạch làng quân nhân - khu 7**	
	Đường 7,5m	1.900.000
	Đường 4,0m	1.900.000
16	**Khu quy hoạch làng quân nhân K890**	
	Đường 8,0m	1.900.000
	Đường 4,0m	1.800.000
17	**Khu quy hoạch Thượng Kênh Voi**	
	Đường 11,5m	1.300.000
18	**Khu quy hoạch Bàu Quánh**	
	Đường 11,5m	1.300.000
	Đường 7,5m	1.100.000
19	**Khu quy hoạch Xứ Mụ Lái**	
	Đường 11,5m	1.300.000
20	**Khu quy hoạch Xứ Trùng Kiều**	
	Đường 11,5m	1.300.000
	Đường 10,0m	1.200.000
	Đường 9,0m	1.100.000
	Đường 4,0m đến dưới 9,0m	900.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
21	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
*	**Khu vực phường Phú Bài (cũ)**	
	Đường từ 19,5m trở lên	4.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	3.900.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	2.900.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	2.400.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.900.000
*	**Khu vực xã Thủy Phù (cũ)**	
	Đường từ 19,5m trở lên	2.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	1.900.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	1.600.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	1.300.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.000.000
*	**Khu vực xã Dương Hòa (cũ)**	
	Đường từ 19,5m trở lên	250.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	190.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	170.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	150.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	130.000
*	**Khu vực xã Phú Sơn (cũ)**	
	Đường từ 19,5m trở lên	250.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	190.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	170.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	150.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	130.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
*	**Khu vực phường Phú Bài (cũ)**	
	Đường từ 19,5m trở lên	2.640.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	2.340.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	1.740.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	1.440.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.140.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
*	**Khu vực xã Thủy Phù (cũ)**	
	Đường từ 19,5m trở lên	1.440.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	1.140.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	960.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	780.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	600.000
*	**Khu vực xã Dương Hòa (cũ)**	
	Đường từ 19,5m trở lên	150.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	114.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	102.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	90.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	78.000
*	**Khu vực xã Phú Sơn (cũ)**	
	Đường từ 19,5m trở lên	150.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	114.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	102.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	90.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	78.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
*	**Khu vực phường Phú Bài (cũ)**	
	Đường từ 19,5m trở lên	2.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	1.950.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	1.450.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	1.200.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	950.000
*	**Khu vực xã Thủy Phù (cũ)**	
	Đường từ 19,5m trở lên	1.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	950.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	800.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	650.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	500.000
*	**Khu vực xã Dương Hòa (cũ)**	
	Đường từ 19,5m trở lên	125.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	95.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	85.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	75.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	65.000
*	**Khu vực xã Phú Sơn (cũ)**	
	Đường từ 19,5m trở lên	125.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	95.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	85.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	75.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	65.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Khu vực phường Phú Bài (cũ)	
	Đường từ 19,5m trở lên	2.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	1.950.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	1.450.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	1.200.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	950.000
	Khu vực xã Thủy Phù (cũ)	
	Đường từ 19,5m trở lên	1.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	950.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	800.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	650.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	500.000
	Khu vực xã Dương Hòa (cũ)	
	Đường từ 19,5m trở lên	125.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	95.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	85.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	75.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	65.000
	Khu vực xã Phú Sơn (cũ)	
	Đường từ 19,5m trở lên	125.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	95.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	85.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	75.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	65.000

16. PHƯỜNG PHÚ XUÂN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu dân cư phường Phú Hậu (cũ) (giai đoạn 2)**	
	Đường 26,0m	7.000.000
	Đường 11,5m	4.300.000
2	**Khu Hạ tầng kỹ thuật Cao Bá Quát**	
	Đường 26,0m	7.000.000
	Đường 13,5m	3.900.000
	Đường 5,0m	2.200.000
	Đường từ 3,0m đến 3,5m	2.200.000
3	**Khu quy hoạch dân cư và tái định cư phường Phú Hiệp (cũ) (giai đoạn 1, 2)**	
	Đường 13,0m	4.300.000
	Đường 11,5m	3.900.000
	Đường 8,0m	2.900.000
	Đường 5,0m	2.900.000
4	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	13.800.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	11.900.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	11.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	8.400.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	8.100.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	6.000.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	4.300.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	8.280.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	7.140.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	6.600.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	5.040.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	4.860.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.600.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.580.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	6.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	5.950.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	5.500.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	4.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	4.050.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.000.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.150.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	6.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	5.950.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	5.500.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	4.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	4.050.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.000.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.150.000

17. PHƯỜNG THANH THỦY

ĐVT: Đồng/m2

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu dân cư Vịnh Mộc**	
	Đường 11,5m	3.900.000
	Đường 9,5m	2.900.000
	Đường 7,5m	2.900.000
2	**Khu tái định cư Thủy Dương giai đoạn 1, 2**	
	Đường 56,0m	11.400.000
	Đường 16,5m	8.900.000
	Đường 13,5m	8.900.000
	Đường 11,5m	7.600.000
	Đường 10,5m	7.600.000
3	**Khu dân cư Tổ 12**	
	Đường 13,5m	3.900.000
	Đường 12,0m	3.900.000
4	**Khu dân cư tiếp giáp Hói Cây Sen**	
	Đường 18,5m	6.100.000
	Đường 15,5m	5.100.000
	Đường 13,5m	5.100.000
	Đường 12,0m	5.100.000
5	**Khu dân cư liền kề Khu đô thị mới CIC8**	
	Đường 24,0m	7.600.000
	Đường 19,5m	6.100.000
	Đường 13,0m	5.100.000
6	**Khu tái định cư Thủy Dương giai đoạn 3**	
	Đường 56,0m	11.400.000
	Đường 18,5m	8.900.000
	Đường 15,5m	7.600.000
	Đường 12,0m	7.600.000
7	**Khu dân cư Đông Nam Thủy An**	
	Đường 24,5m	12.400.000
	Đường 13,5m	8.800.000
	Đường 12,0m	8.800.000
	Đường 11,0m	8.800.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường 5,0m	1.900.000
8	**Khu nhà ở An Đông**	
	Đường 18,5m	9.000.000
	Đường 16,5m	9.000.000
	Đường 12,0m	8.800.000
	Đường 11,5m	6.700.000
	Đường 11,25m	6.700.000
	Đường 11,0m	6.700.000
	Đường 10,0m	6.700.000
	Đường 8,0m	4.500.000
	Đường 7,5m	4.500.000
	Đường 7,0m	4.500.000
	Đường 5,0m	4.500.000
9	**Khu dân cư OTT4 thuộc khu E – Đô thị mới An Vân Dương**	
	Đường 15,5m	2.900.000
	Đường 12,0m	2.400.000
10	**Khu dân cư OTT8, OTT9 thuộc khu E – Đô thị mới An Vân Dương**	
	Đường 18,5m	3.900.000
	Đường 15,5m	2.900.000
11	**Hạ tầng kỹ thuật tổ 14**	
	Đường 13,5m	2.900.000
	Đường 12,0m	2.900.000
12	**Khu tái định cư tổ 11**	
	Đường 13,5m	2.900.000
13	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thanh Lam**	
	Đường 36,0m	4.400.000
	Đường 24,0m	4.400.000
	Đường 19,5m	4.400.000
	Đường 12,0m	2.900.000
	Đường 5,5m	2.400.000
	Đường 3,5m	1.900.000
14	**Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Tổ 9**	
	Đường 36,0m	4.400.000
	Đường 13,5m	2.900.000
	Đường 12,0m	2.400.000
	Đường 5,0m	1.900.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
15	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đường Nguyễn Văn Chư, Tổ 8 phường Thủy Phương (cũ)**	
	Đường 12,0m	2.700.000
	Đường 9,0m	1.800.000
	Đường 7,5m	1.700.000
16	**Khu Hạ tầng kỹ thuật dân cư Tổ 9 (Khu dân cư Tổ 9 và Tổ 14)**	
	Đường 13,5m	2.900.000
	Đường 12,0m	2.900.000
17	**Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư TĐC2**	
	Đường 26,0m	10.200.000
	Đường 19,5m	8.800.000
	Đường 16,5m	8.500.000
	Đường 13,5m	7.600.000
	Đường 10,5m	5.800.000
18	**Khu Tái định cư Thủy Thanh giai đoạn 1, 2, 3**	
	Đường 26,0m	8.900.000
	Đường 19,5m	6.100.000
	Đường 18,5m	6.100.000
	Đường 16,5m	6.100.000
	Đường 15,5m	6.100.000
	Đường 13,5m	5.100.000
	Đường 12,0m	5.100.000
	Đường 10,5m	5.100.000
19	**Hạ tầng khu dân cư Trạm Bơm**	
	Đường 31,0m	1.900.000
	Đường 12,0m	1.600.000
20	**Khu quy hoạch Hói Sai Thượng**	
	Đường 15,5m	4.400.000
	Đường 13,5m	4.400.000
21	**Hạ tầng kỹ thuật Khu Trung tâm xã Thủy Thanh (cũ)**	
	Đường 26,0m	5.600.000
	Đường 22,0m	4.800.000
	Đường 12,0m	2.400.000
22	**Hạ tầng kỹ thuật khu xen ghép TDC5 và khu CTR13**	
	Đường 19,5m	7.700.000
	Đường 13,5m	6.600.000
	Đường 12,5m	5.200.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 11,5m trở xuống	5.200.000
23	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Vân Thê Trung**	
	Đường 12,0m	2.400.000
24	**Khu xen cư Thanh Thủy Chánh**	
	Đường 5,0m	1.900.000
25	**Khu đất xen ghép tổ 3 (Hồ Cá ông Sang) (tổ 3A phường Thanh Thủy)**	
	Đường 12,0m	4.100.000
	Đường 10,5m	3.100.000
	Đường 7,5m	2.900.000
	Đường 4,0m	2.500.000
26	**Giai đoạn 1: Hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án Tổ hợp nhà ở, thương mại - dịch vụ và vui chơi giải trí An Đông**	
	Đường 25,5m	13.000.000
	Đường 24,0m	11.200.000
	Đường 14,0m	8.800.000
	Đường 13,5m	8.800.000
	Đường 12,0m	8.800.000
	Đường 11,0m	6.700.000
	Đường 10,0m	6.700.000
	Đường 7,5m	4.500.000
27	**Khu dân cư CTR11, CTR12 và LK10-LK13**	
	Đường 26,0m	15.300.000
	Đường 19,5m	9.300.000
	Đường 13,5m	6.700.000
	Đường 12,0m	6.700.000
	Đường 7,5m	6.000.000
	Đường 5,5m	6.000.000
28	**Khu đô thị sinh thái tại xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy (thuộc Khu đô thị sinh thái Thanh Toàn, nay là phường Thanh Thủy, thành phố Huế)**	
	Đường 60,0m	20.500.000
	Đường 27,7m	15.300.000
	Đường 26,0m	11.200.000
	Đường 24,0m	11.200.000
	Đường 19,5m	8.000.000
	Đường 15,5m	6.000.000
	Đường 14,5m	5.700.000
	Đường 13,5m	5.700.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường 10,5m	5.000.000
29	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư Bầu Tròn giai đoạn 1**	
	Đường 13,5m	2.900.000
	Đường 12,0m	2.900.000
	Đường 8,0m	2.500.000
	Đường 6,0m	2.500.000
30	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	14.500.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	13.000.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	13.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	9.000.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	7.000.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	7.000.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	6.000.000
II	**Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp**	
1	**Cụm công nghiệp Thủy Phương**	
	Tuyến Đường số 1, mặt cắt đường 10,5m	1.300.000
	Tuyến Đường số 3, mặt cắt đường 10,5m	1.300.000
	Tuyến Đường số 4, mặt cắt đường 10,5m	1.300.000
III	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Khu Tái định cư Thủy Thanh giai đoạn 1, 2, 3**	
	Đường 26,0m	5.340.000
	Đường 19,5m	3.660.000
	Đường 18,5m	3.660.000
	Đường 16,5m	3.660.000
	Đường 15,5m	3.660.000
	Đường 13,5m	3.060.000
	Đường 12,0m	3.060.000
	Đường 10,5m	3.060.000
2	**Khu đô thị sinh thái tại xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy (thuộc Khu đô thị sinh thái Thanh Toàn, nay là phường Thanh Thủy, thành phố Huế)**	
	Đường 60,0m	12.300.000
	Đường 27,7m	9.180.000
	Đường 26,0m	6.720.000
	Đường 24,0m	6.720.000
	Đường 19,5m	4.800.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường 15,5m	3.600.000
	Đường 14,5m	3.420.000
	Đường 13,5m	3.420.000
	Đường 10,5m	3.000.000
3	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	8.700.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	7.800.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	7.800.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	5.400.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	4.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	4.200.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	3.600.000
IV	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	7.250.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	6.500.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	6.500.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	4.500.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3.500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	3.000.000
V	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Khu đô thị sinh thái tại xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy (thuộc Khu đô thị sinh thái Thanh Toàn, nay là phường Thanh Thủy, thành phố Huế)**	
	Đường 60,0m	10.250.000
	Đường 27,7m	7.650.000
	Đường 26,0m	5.600.000
	Đường 24,0m	5.600.000
	Đường 19,5m	4.000.000
	Đường 15,5m	3.000.000
	Đường 14,5m	2.850.000
	Đường 13,5m	2.850.000
	Đường 10,5m	2.500.000
2	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	7.250.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	6.500.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	6.500.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	4.500.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3.500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	3.000.000

18. PHƯỜNG THUẬN AN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch tái định cư B5**	
	Đường 26,0m	4.200.000
	Đường 19,5m	2.800.000
	Đường 16,5m	2.100.000
	Đường 13,5m	1.700.000
	Đường 9,75m	1.400.000
2	**Khu quy hoạch tái định cư 03 Hải Dương**	
	Đường 13,5m	1.400.000
	Đường 10,0m	1.100.000
	Đường 5,0m	700.000
	Đường 4,0m	700.000
3	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	4.000.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	3.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.500.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.900.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.700.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	700.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.400.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.160.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.920.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.500.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.140.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.020.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	420.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.000.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.800.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.600.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.250.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	950.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	850.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	350.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.000.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.800.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.600.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.250.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	950.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	850.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	350.000

19. PHƯỜNG THUẬN HÓA

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch Bàu Vá giai đoạn 4**	
	Đường 13,0m	5.500.000
	Đường 12,0m	5.500.000
2	**Khu dự án 44 Trần Thái Tông**	
	Đường 9,5m	4.300.000
3	**Khu dự án Đào Tấn - Trần Thái Tông**	
	Đường 13,5m	5.900.000
4	**Khu đường đi bộ dọc phía Nam sông Hương**	
	Đường 10,5m	6.300.000
5	**Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở tại các khu đất thuộc đường Trần Cao Vân và Nguyễn Tri Phương, phường Thuận Hóa, thành phố Huế**	
	Đường 16,0m	27.400.000
	Đường 15,0m đến 18,0m	27.400.000
	Đường 8,5m	11.800.000
6	**Đường quy hoạch thuộc khu quy hoạch Cồn Bàng**	
	Đường 13,5m	10.400.000
7	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	13.800.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	11.900.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	11.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	8.400.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	8.100.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	6.000.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	4.300.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	8.280.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	7.140.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	6.600.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	5.040.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	4.860.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.600.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.580.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	6.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	5.950.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	5.500.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	4.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	4.050.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.000.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.150.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	6.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	5.950.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	5.500.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	4.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	4.050.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.000.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.150.000

20. PHƯỜNG THỦY XUÂN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch Đồng Cát**	
	Đường từ 11,0m đến 13,0m	5.300.000
	Đường từ 13,5m đến 16,5m	5.300.000
	Đường từ 17,0m đến 19,0m	6.400.000
2	**Khu quy hoạch tái định cư dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn**	
	Đường 13,5m	1.100.000
3	**Khu quy hoạch dân cư và tái định cư thôn Thượng 3**	
	Đường 13,5m	4.700.000
	Đường 7,0m	2.400.000
4	**Khu quy hoạch Cồn Mồ thôn Thượng 3**	
	Đường 13,5m	4.700.000
	Đường 11,5m	4.700.000
	Đường 7,0m	2.400.000
	Đường 5,25m	2.400.000
5	**Khu tái định cư Tổ 6, khu vực 1 Thủy Xuân**	
	Đường 21,0m	7.400.000
	Đường 13,5m	5.600.000
	Đường 8,5m	5.600.000
6	**Khu quy hoạch Kim Sơn**	
	Đường dưới 8,0m	1.800.000
	Đường dưới 4,0m	1.800.000
7	**Khu quy hoạch Bàu Vá**	
	Đường 26,0m	20.000.000
	Đường 19,5m	13.900.000
	Đường 17,0m	13.900.000
	Đường 13,5m	11.000.000
	Đường 10,0m	6.400.000
8	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	10.100.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	6.100.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4.900.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	4.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3.700.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.300.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.800.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	6.060.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.660.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.940.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.520.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.220.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.980.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.080.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	5.050.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.050.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.450.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.100.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.850.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.650.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	900.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	5.050.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.050.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.450.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.100.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.850.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.650.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	900.000

21. PHƯỜNG VỸ DẠ

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch Tổ 15B**	
	Đường 11,5m	6.800.000
2	**Khu Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép thửa đất số 8, tờ bản đồ 19**	
	Đường 11,5m	22.600.000
3	**Khu Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép thửa đất số 8, khu vực 5A**	
	Đường 16,5m	26.800.000
4	**Khu quy hoạch tái định cư khu vực 4**	
	Đường 13,5m	9.500.000
	Đường 11,5m	6.500.000
5	**Khu quy hoạch tái định cư TĐC1**	
	Đường 26,0m	9.200.000
	Đường 19,5m	8.000.000
	Đường 16,5m	7.900.000
	Đường 13,5m	7.900.000
	Đường 11,5m	4.900.000
6	**Khu quy hoạch tái định cư chỉnh trang khu đất CTR4, thuộc khu A Đô thị An Vân Dương**	
	Đường 13,5m	9.500.000
	Đường 12,0m	5.800.000
	Đường 9,0m	4.600.000
7	**Khu hạ tầng kỹ thuật khu TĐ1**	
	Đường 19,5m	3.600.000
	Đường 13,5m	2.700.000
	Đường 12,0m	2.700.000
8	**Hạ tầng kỹ thuật khu TĐ4**	
	Đường 36,0m	4.700.000
	Đường 16,5m	4.100.000
	Đường 13,5m	3.600.000
	Đường 12,0m	3.600.000
9	**Khu tái định cư Thủy Vân giai đoạn 1 và giai đoạn 2**	
	Đường 36,0m	4.700.000
	Đường 26,0m	4.700.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường 25,0m	4.700.000
	Đường 19,5m	4.700.000
	Đường 19,0m	4.700.000
	Đường 18,5m	4.700.000
	Đường 17,5m	4.700.000
	Đường 16,5m	4.100.000
	Đường 15,5m	4.100.000
	Đường 14,0m	4.100.000
	Đường 13,5m	4.100.000
	Đường 13,0m	4.100.000
	Đường 10,5m	3.600.000
	Đường 10,0m	3.500.000
10	**Khu dân cư Dạ Lê**	
	Đường 19,5m	3.600.000
	Đường 11,5m	2.300.000
	Đường 9,5m	1.800.000
	Đường 8,0m	1.800.000
	Đường 6,0m	1.800.000
11	**Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư TĐ5**	
	Đường 36,0m	4.100.000
	Đường 13,5m	2.700.000
	Đường 12m	2.300.000
	Đường 11,0m	2.300.000
12	**Khu Hạ tầng kỹ thuật TĐC-07**	
	Đường 36,0m	3.900.000
	Đường 13,0m	1.600.000
	Đường 5,5m	1.300.000
13	**Khu trung tâm Kiểm Huệ**	
	Đường 28,0m	11.600.000
	Đường 14,0m	6.800.000
	Đường 5,5m	3.600.000
14	**Khu chung cư Xuân Phú**	
	Đường 16,5m	6.800.000
	Đường 7,5m	3.600.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
15	**Dự án nhà ở xã hội Aranya**	
	Đường 19,5m	7.100.000
	Đường 16,5m	6.800.000
	Đường 13,5m	5.100.000
16	**Tổ hợp khu dịch vụ thương mại và du lịch Phạm Văn Đồng**	
	Đường 15,0m	6.800.000
	Đường 9,0m	3.600.000
17	**Khu quy hoạch LK8, LK9, CX15 và CC2**	
	Đường 19,5m	7.100.000
	Đường 16,5m	6.800.000
	Đường 13,5m	5.100.000
	Đường 13,0m	5.100.000
18	**Khu quy hoạch thôn Vân Dương**	
	Đường 11,5m	5.000.000
19	**Khu dân cư TĐC 06**	
	Đường 36,0m	11.600.000
	Đường 16,5m	6.800.000
	Đường 13,5m	5.100.000
20	**Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư OTT 30, SN 5**	
	Đường 26,0m	11.600.000
	Đường 19,5m	7.100.000
	Đường 15,5m	5.300.000
	Đường 13,5m	5.100.000
	Đường 11,5m	5.000.000
	Đường 5,5m	3.600.000
21	**Khu tái định cư TC 01**	
	Đường 16,0m	6.600.000
22	**Khu đô thị The Manor Crown**	
	Đường 19,5m	7.100.000
	Đường 12,0m	5.100.000
23	**Khu quy hoạch Royal Park**	
	Đường 15,5m	6.800.000
	Đường 11,5m	5.100.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
24	**Khu phức hợp Thủy Vân giai đoạn 1**	
	Đường 36,0m	11.700.000
	Đường 30,5m	11.700.000
	Đường 24,5m	11.700.000
	Đường 23,0m	10.100.000
	Đường 20,4m	9.400.000
	Đường 19,5m	7.200.000
	Đường 18,5m	7.200.000
	Đường 15,5m	6.800.000
	Đường 14,5m	6.800.000
	Đường 13,5m	5.100.000
	Đường 13,0m	5.100.000
	Đường 12,0m	3.700.000
	Đường 10,0m	3.700.000
	Đường 6,0m	3.500.000
25	**Khu phức hợp Thủy Vân giai đoạn 2**	
	Đường 36,0m	11.700.000
	Đường 25,0m	11.700.000
	Đường 19,0m	7.200.000
	Đường 18,5m	7.200.000
	Đường 18,0m	7.200.000
	Đường 15,0m	6.900.000
	Đường 14,0m	6.900.000
26	**Công trình thuộc dự án LK2**	
	Đường 19,5m	7.100.000
	Đường 12,0m	5.100.000
27	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	13.800.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	11.900.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	11.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	8.400.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	8.100.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	6.000.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	4.300.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Khu phức hợp Thủy Vân giai đoạn 1**	
	Đường 36,0m	7.020.000
	Đường 30,5m	7.020.000
	Đường 24,5m	7.020.000
	Đường 23,0m	6.060.000
	Đường 20,4m	5.640.000
	Đường 19,5m	4.320.000
	Đường 18,5m	4.320.000
	Đường 15,5m	4.080.000
	Đường 14,5m	4.080.000
	Đường 13,5m	3.060.000
	Đường 13,0m	3.060.000
	Đường 12,0m	2.220.000
	Đường 10,0m	2.220.000
	Đường 6,0m	2.100.000
2	**Khu phức hợp Thủy Vân giai đoạn 2**	
	Đường 36,0m	7.020.000
	Đường 25,0m	7.020.000
	Đường 19,0m	4.320.000
	Đường 18,5m	4.320.000
	Đường 18,0m	4.320.000
	Đường 15,0m	4.140.000
	Đường 14,0m	4.140.000
3	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	8.280.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	7.140.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	6.600.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	5.040.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	4.860.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.600.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.580.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	6.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	5.950.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	5.500.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	4.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	4.050.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.000.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.150.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	6.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	5.950.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	5.500.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	4.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	4.050.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.000.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.150.000

22. XÃ A LƯỚI 1

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	1.300.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	1.100.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	1.000.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	770.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	780.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	660.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	600.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	540.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	462.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	650.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	450.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	385.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	650.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	450.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	385.000

23. XÃ A LƯỚI 2

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch Bến xe A Lưới**	
	Đường 13,5m	970.000
	Đường 11,0m	690.000
2	**Khu đất Vườn Tràm**	
	Đường 3,5m	1.500.000
	Đường 3,0m	1.500.000
3	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	1.300.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	1.100.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	1.000.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	770.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	780.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	660.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	600.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	540.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	462.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	650.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	450.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	385.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	650.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	500.000

23. XÃ A LƯỚI 2

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	450.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	385.000

24. XÃ A LƯỚI 3

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	1.300.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	1.100.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	1.000.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	770.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	780.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	660.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	600.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	540.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	462.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	650.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	450.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	385.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	650.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	450.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	385.000

25. XÃ A LƯỚI 4

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	1.300.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	1.100.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	1.000.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	770.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	780.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	660.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	600.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	540.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	462.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	650.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	450.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	385.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	650.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	450.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	385.000

26. XÃ A LƯỚI 5

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	1.300.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	1.100.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	1.000.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	770.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	780.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	660.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	600.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	540.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	462.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	650.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	450.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	385.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	650.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	450.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	385.000

27. XÃ BÌNH ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch đất ở thôn Đông Hòa**	
	Đường 11,5m	4,000,000
	Đường 6,0m	3,600,000
2	**Khu phân lô đất ở xen ghép tại thôn Phú Tuyên**	
	Đường 13,5m (hiện trạng đường 3,5m)	3,100,000
3	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	4,600,000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	4,200,000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4,200,000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	3,800,000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3,000,000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2,500,000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2,200,000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2,760,000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2,520,000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2,520,000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2,280,000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1,800,000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1,500,000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1,320,000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2,300,000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2,100,000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2,100,000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1,900,000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1,500,000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1,250,000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1,100,000

ĐVT: Đồng/m²

IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2,300,000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2,100,000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2,100,000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1,900,000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1,500,000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1,250,000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1,100,000

28. XÃ CHÂN MÂY - LĂNG CÔ

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu tái định cư Nam cầu Lăng Cô**	
	Đường 19,5m	3.700.000
	Đường 13,5m	2.700.000
	Đường 9,5m	2.500.000
	Đường 7,5m	2.400.000
	Đường 6,0m	2.300.000
	Đường 3,6m	900.000
2	**Khu tái định cư Lập An**	
	Đường 19,5m	4.100.000
	Đường 13,5m	3.400.000
	Đường 11,5m	3.300.000
3	**Khu phố chợ Lăng Cô**	
	Đường 33,0m	19.500.000
	Đường 12,0m	13.700.000
	Đường 22,5m	28.900.000
4	**Khu tái định cư Lộc Thủy**	
	Đường ven sông Bù Lu	890.000
	Đường 32,0m	890.000
	Các tuyến đường còn lại trong khu quy hoạch	850.000
5	**Khu tái định cư Lộc Tiến**	
	Đường 33,0m	850.000
	Đường 30,0m	850.000
	Đường 21,0m	770.000
	Đường 16,5m	770.000
	Đường 11,5m	770.000
	Đường 6,0m	690.000
6	**Khu tái định cư Lộc Vĩnh**	
	Đường 28,0m	1.500.000
	Đường 16,5m	1.200.000
	Đường 11,5m	1.100.000
7	**Khu tái định cư Lộc Tiến (giai đoạn 2)**	
	Đường 22,5m	770.000
	Đường 16,5m	770.000
	Đường 13,5m	770.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
8	**Khu tái định cư Phú Cường Xuyên**	
	Đường 32,0m	1.400.000
	Đường 19,5m	1.100.000
	Đường 15,5m	950.000
9	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	3.800.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.200.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.800.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.600.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.400.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.800.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000
	*** Đất thương mại, dịch vụ tại khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô**	
10	**Khu công nghiệp và khu phi thuế quan**	900.000
11	**Khu cảng Chân Mây và khu liên hợp**	1.800.000
12	**Khu vực ven đường phía tây đầm Lập An**	1.500.000
13	**Khu vực Hói Mít, Hói Dừa**	930.000
14	**Khu công nghiệp kỹ thuật cao**	800.000
15	**Khu du lịch Bãi Cả, Bãi Chuối**	1.200.000
16	**Khu trung tâm điều hành và khu tiếp vận**	1.700.000
17	**Khu du lịch Lăng Cô**	
	- Khu vực từ núi Giòn đến giáp ranh giới trục Trung tâm du lịch Lăng Cô	2.400.000
	- Khu vực từ Trung tâm du lịch Lăng Cô đến giáp nhà thờ Loan Lý và bán đảo Lập An	2.900.000
	- Khu vực từ nhà thờ Loan Lý đến giáp ranh giới làng Chài Lăng Cô	5.500.000
18	**Khu du lịch Cảnh Dương, Cù Dù**	1.500.000
	*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô**	
19	**Khu công nghiệp và khu phi thuế quan**	770.000
20	**Khu cảng Chân Mây và khu liên hợp**	1.500.000
21	**Khu vực ven đường phía tây đầm Lập An**	1.300.000
22	**Khu vực Hói Mít, Hói Dừa**	800.000
23	**Khu công nghiệp kỹ thuật cao**	690.000
24	**Khu du lịch Bãi Cả, Bãi Chuối**	1.000.000
25	**Khu trung tâm điều hành và khu tiếp vận**	1.500.000
26	**Khu du lịch Lăng Cô**	
	- Khu vực từ núi Giòn đến giáp ranh giới trục Trung tâm du lịch Lăng Cô	2.100.000
	- Khu vực từ Trung tâm du lịch Lăng Cô đến giáp nhà thờ Loan Lý và bán đảo Lập An	2.500.000
	- Khu vực từ nhà thờ Loan Lý đến giáp ranh giới làng Chài Lăng Cô	4.700.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
27	**Khu du lịch Cảnh Dương, Cù Dù**	1.300.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.280.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.920.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.680.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.560.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.440.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.080.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	660.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000

29. XÃ ĐAN ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu dân cư Đông Quảng Lợi**	
	Đường 16,5m	3.800.000
	Đường 11,5m	3.700.000
2	**Các tuyến đường quy hoạch trung tâm thương mại, dịch vụ Quảng Vinh**	
	Đường 13,5m	3.100.000
	Đường 10,0m	3.100.000
	Đường 7,5m	3.100.000
	Đường 5,5m	3.100.000
3	**Khu dân cư Bác Vọng Đông**	
	Đường 7,5m	1.800.000
4	**Khu quy hoạch khu phố chợ tại vùng trung tâm xã**	
	Đường 13,0m	3.000.000
	Đường 12,0m	2.800.000
	Đường 7,0m	2.500.000
5	**Khu quy hoạch Phú Lễ**	
	Đường 19,5m	3.800.000
	Đường 12,0m	3.100.000
6	**Khu quy hoạch Cồn Tộc**	
	Đường 11,5m	3.800.000
7	**Khu tái định cư Nam Dương**	
	Đường 13,5m	360.000
8	**Khu dân cư tái định cư Phổ Lại**	
	Đường 32,0m	2.100.000
	Đường 13,5m	900.000
	Đường 9,5m	900.000
9	**Khu tái định cư Sơn Tùng**	
	Đường 16,5m	900.000
	Đường 13,5m	600.000
10	**Khu đất xen ghép thôn Phổ Lại 1**	
	Đường 9,5m	1.000.000
	Đường 7,5m	1.000.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
11	**Khu đất xen ghép thôn Phổ Lại 2**	
	Đường 7,5m	1.000.000
12	**Khu đất xen ghép thôn Đức Trọng**	
	Đường 7,5m	800.000
13	**Khu đất xen ghép thôn Đồng Bào**	
	Đường 7,5m	400.000
14	**Khu đất xen ghép chợ Quảng Vinh**	
	Đường 13,5m	2.500.000
	Đường 7,5m	2.200.000
15	**Khu đất xen ghép thôn Cổ Tháp - Lai Lâm**	
	Đường 7,5m	400.000
16	**Khu đất xen ghép thôn Bác Vọng Tây**	
	Đường 19,5m	1.500.000
	Đường 10,5m	1.500.000
17	**Khu đất xen ghép thôn Phú Lễ**	
	Đường 7,5m	1.000.000
18	**Khu đất xen ghép thôn Hạ Lang**	
	Đường 7,0m	1.000.000
	Đường 5,0m	1.000.000
19	**Khu đất xen ghép thôn Trung Kiều**	
	Đường 32,0m	2.000.000
20	**Khu đất xen ghép thôn Bác Vọng Đông**	
	Đường 9,0m	1.000.000
21	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.200.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.200.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	900.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	400.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.320.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.320.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.320.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.320.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	540.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	300.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	240.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.100.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.100.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.100.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.100.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	450.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	250.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	200.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.100.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.100.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.100.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.100.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	450.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	250.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	200.000

30. XÃ HƯNG LỘC

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch Phố chợ Lộc Bổn**	
	Đường từ 24,5m trở lên	13.500.000
	Đường từ 11,0m đến 13,5m (đối với Khu C, D, I)	8.400.000
	Đường 11,0m đến 13,5m (đối với Khu H, F, G)	5.700.000
	Đường từ 11,0m đến 13,5m (đối với Khu A, B, E)	5.700.000
2	**Khu tái định cư Lộc Bổn**	
	Đường từ 14,0m đến 16,5m	3.600.000
	Đường từ 11,0m đến 13,5m	3.600.000
3	**Điểm dân cư nông thôn Thượng Thủy Đạo mở rộng**	
	Đường từ 11,0m đến 13,5m (Tuyến đường số 01)	3.600.000
	Đường từ 11,0m đến 13,5m (Tuyến đường số 02; 04; 05; 06)	2.500.000
4	**Khu dân cư Hạ Thủy Đạo**	
	Đường 13,5m	3.500.000
	Đường 12,0m	3.500.000
	Đường 10,5m	3.500.000
	Đường 9,0m	3.500.000
5	**Khu quy hoạch dân cư số 3, đường giao thông trục trung tâm đô thị La Sơn**	
	Đường 31,0m	1.800.000
	Đường 13,5m	1.400.000
6	**Khu quy hoạch dân cư gần Trường Trung học cơ sở Lộc Sơn**	
	Đường 19,5m	3.600.000
	Đường từ 11,5m đến 15,5m	2.500.000
	Đường từ 9,5m đến 11,5m	2.400.000
7	**Khu quy hoạch dân cư số 02 đường trục chính đô thị La Sơn**	
	Đường từ 31,0m trở lên	5.800.000
	Đường từ 13,5m đến 15,5m	3.700.000
8	**Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư thôn 1**	
	Đường 13,5m	400.000
	Đường 11,5m	400.000
	Đường 8,0m	400.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
9	**Khu quy hoạch Đội 1 và Đội 2**	
	Đường 16,5m	3.000.000
	Đường 13,5m	3.000.000
	Đường 7,0m	2.600.000
10	**Khu dân cư Bàu Quyết Thủy**	
	Đường 19,5m	3.600.000
	Đường từ 11,0m đến 15,5m	2.500.000
11	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	4.600.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	4.200.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	3.800.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3.000.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.200.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.760.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.520.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.520.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.280.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.800.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.320.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.300.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.100.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.100.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.900.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.250.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.300.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.100.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.100.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.900.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.250.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000

31. XÃ KHE TRE

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	1.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	1.100.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	870.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	830.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	790.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	720.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	660.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	522.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	498.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	474.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	600.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	435.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	415.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	395.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	600.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	435.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	415.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	395.000

32. XÃ LONG QUẢNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	1.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	1.100.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	870.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	830.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	790.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	720.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	660.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	522.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	498.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	474.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	600.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	435.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	415.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	395.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	600.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	435.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	415.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	395.000

33. XÃ LỘC AN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu tái định cư Xuân Lai**	
	Đường từ 11,0m đến 13,5m (Tuyến đường số 5)	1.800.000
	Đường từ 11,0m đến 13,5m (Tuyến đường số 01, 02, 03, 04)	1.600.000
2	**Khu dân cư thôn Xuân Lai (giai đoạn 2)**	
	Đường 11,5m	1.600.000
3	**Khu dân cư xen ghép thôn Quê Chữ**	
	Đường 13,5m	1.500.000
	Đường 7,5m	1.300.000
4	**Khu dân cư xen ghép thôn Lương Quý Phú**	
	Đường 7,5m	1.500.000
5	**Khu tái định cư Sư Lỗ Đông**	
	Đường từ 11,0m đến 13,5m (Tuyến đường số 02)	2.200.000
	Đường từ 4,0m đến 10,5m (Tuyến đường số 01)	2.200.000
6	**Khu tái định cư Bạch Thạch**	
	Đường từ 11,0m đến 13,5m	1.900.000
7	**Khu dân cư xen ghép chợ Lộc An, thôn Xuân Lai, xã Lộc An, thành phố Huế**	
	Đường 46,0m	7.700.000
	Đường 10,5m	5.500.000
8	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	3.700.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.400.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	3.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	3.000.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.400.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2.000.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.800.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.220.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.040.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.920.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.800.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.440.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.200.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.080.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.850.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.700.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.600.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.500.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.000.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	900.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.850.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.700.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.600.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.500.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.000.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	900.000

34. XÃ NAM ĐÔNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	1.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	1.100.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	870.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	830.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	790.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	720.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	660.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	522.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	498.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	474.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	600.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	435.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	415.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	395.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 19,5m trở lên	600.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 19,5m	550.000
	Đường từ 13,5m đến dưới 17,0m	435.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 13,5m	415.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	395.000

35. XÃ PHÚ HỒ

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch dân cư thôn Đại Lộc (Diên Đại)**	
	Đường 13,5m	4.600.000
	Đường 9,0m	4.400.000
	Đường 7,0m	4.100.000
2	**Khu quy hoạch dân cư thôn Xuân Ổ**	
	Đường 11,5m	2.000.000
	Đường 7,0m	1.800.000
3	**Khu quy hoạch dân cư thôn Văn Giang (Đông B)**	
	Đường 13,5m	2.800.000
	Đường 12,0m	2.800.000
	Đường 7,0m	2.600.000
4	**Khu quy hoạch dân cư thôn Vĩnh Lương Khê (Lương Lộc)**	
	Đường 16,5m	3.800.000
	Đường 13,5m	3.300.000
5	**Khu quy hoạch dân cư thôn Vĩnh Lương Khê**	
	Đường 36,0m	7.500.000
	Đường 12,0m	3.800.000
	Đường 7,0m	3.500.000
6	**Khu quy hoạch dân cư thôn Đồng Di**	
	Đường 7,5 m	4.000.000
7	**Khu tái định cư Diên Đại xã Phú Hồ**	
	Đường 15,5m	1.200.000
	Đường 14,5m	1.100.000
8	**HTKT khu dân cư Đồng Di, xã Phú Hồ, vị trí 1 các tuyến chính các thôn còn lại ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính**	
	Đường 16,5m	4.200.000
9	**HTKT khu dân cư thôn Tây Hồ, xã Phú Hồ, vị trí 2 đường tỉnh lộ 3**	
	Đường 13,5m	4.200.000
	Đường 12,0m	4.200.000
	Đường 9,0m	4.000.000
10	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	3.000.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.500.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.200.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.100.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.100.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.800.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.500.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	720.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	660.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	660.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	660.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.500.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.250.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	600.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	550.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	550.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.500.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.250.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.000.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	600.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	550.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	550.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000

36. XÃ PHÚ LỘC

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu tái định cư Khu vực 5**	
	Đường 13,5m	2.500.000
	Đường 11,5m	2.400.000
2	**Khu quy hoạch dân cư Từ Dũ**	
	Đường 13,5m	1.500.000
	Đường 11,5m	1.300.000
3	**Khu quy hoạch Nương Thiền (Mở rộng)**	
	Đường 24,0m	3.200.000
	Đường 13,5m	2.500.000
	Đường 11,5m	2.400.000
4	**Khu dân cư Đồng Thanh Niên**	
	Đường 24,0m	3.000.000
	Đường 13,5m	2.500.000
	Đường 11,5m	2.400.000
5	**Khu tái định cư Lộc Trì (giai đoạn 1 và giai đoạn 2)**	
	Đường từ 4,0m đến 10,5m (Tuyến đường số 5)	3.400.000
	Đường từ 1,0m đến 13,5m (Tuyến đường số 01, 02, 03, 04)	2.500.000
6	**Khu dân cư đường vào thác Nhị Hồ**	
	Đường từ 11,5m đến 13,5m	1.100.000
7	**Khu tái định cư xã Phú Lộc**	
	Đường 16,5m	2.600.000
	Đường 13,5m	2.500.000
8	**Khu Quy hoạch phố chợ Cầu Hai**	
	Đường 16,5m	2.600.000
	Đường 13,5m	2.500.000
	Đường 11,5m	2.400.000
9	**Khu quy hoạch phân lô xen ghép thôn 3, xã Phú Lộc**	
	Đường 7,5m	1.600.000
10	**Khu quy hoạch phân lô xen ghép thôn 5, xã Phú Lộc**	
	Đường 3,5m	1.800.000
11	**Khu dân cư xen ghép thôn Lộc Bình, xã Phú Lộc**	
	Đường 5,0m	2.000.000
12	**Khu dân cư xen ghép thôn Lộc Trì, xã Phú Lộc**	
	Đường 13,5m	2.500.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
13	**Khu dân cư xen ghép thôn Mũi Né, xã Phú Lộc**	
	Đường 3,5m	1.800.000
14	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	3.800.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.200.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.800.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.600.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.400.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.800.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.280.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.920.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.680.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.560.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.440.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.080.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	660.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000

37. XÃ PHÚ VANG

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch dân cư Tổ dân phố Đức Lam Trung**	
	Đường 26,0m	3.800.000
	Đường 12,0m	3.500.000
2	**Khu tái định cư Tổ dân phố Hòa Tây**	
	Đường 19,5m	1.000.000
	Đường 11,5m	670.000
3	**Khu quy hoạch Hòa Đông**	
	Đường 9,0m	1.500.000
4	**Khu quy hoạch dân cư thôn Phường 2**	
	Đường 10,0m	1.800.000
	Đường 7,0m	1.500.000
5	**Khu quy hoạch thôn Phường 5**	
	Đường 31,0m	2.000.000
6	**Khu quy hoạch Nghĩa Lập**	
	Đường 31,0m	2.500.000
7	**Khu quy hoạch Mộc Trụ**	
	Đường 31,0m	3.000.000
8	**Khu dân cư Trừng Hà**	
	Đường 31,0m	2.500.000
9	**Khu dân cư Tân Phú**	
	Đường 31,0m	2.500.000
10	**Khu dân cư Hà Trữ Thượng (giai đoạn 1)**	
	Đường 31,0m	3.000.000
11	**Khu dân cư Hà Trữ Thượng (giai đoạn 3)**	
	Đường 8,0m	2.200.000
	Đường 11,5m	2.500.000
12	**Khu quy hoạch Mong C**	
	Đường 7,0m	2.000.000
13	**Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Phú Đa**	
	Đường 36,0m	1.900.000
	Đường 19,5m	1.520.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường 15,5m	1.200.000
	Đường 13,5m	960.000
	Đường 12,0m	770.000
14	**Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Vinh Hà**	
	Đường 31,0m	1.100.000
	Đường 19,5m	880.000
	Đường 13,5m	710.000
15	**Hạ tầng kỹ thuật chợ thôn Phường 5 kết hợp khu tái định cư**	
	Đường 13,5m	770.000
16	**Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Phú Gia**	
	Đường 31,0m	1.100.000
	Đường 13,5m	770.000
17	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	3.800.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.200.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.800.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.600.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.400.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.800.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000
II	**Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp**	
	Khu công nghiệp Phú Đa	
1	**Đường trục chính khu Công nghiệp Phú Đa (từ đường Tây Hồ đến giáp đường Võ Phi Trắng)**	
	Đường 32,0m	485.000
2	**Đường khu Công nghiệp Phú Đa (Từ đường Tây Hồ đến Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú)**	
	Đường 19,5m	450.000
III	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.280.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.920.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.680.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.560.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.440.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.080.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	660.000
IV	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000
V	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000

38. XÃ PHÚ VINH

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch dân cư Thôn Hà Úc 1**	
	Đường 13,5m	2.500.000
	Đường 12,0m	2.000.000
2	**Khu quy hoạch dân cư thôn Bắc Thượng**	
	Đường 13,5m	2.800.000
	Đường 12,0m	2.500.000
	Đường 7,75m	2.400.000
	Đường 5,5m	2.200.000
3	**Khu quy hoạch dân cư thôn 3**	
	Đường 13,5m	5.400.000
4	**Khu quy hoạch dân cư thôn 3 (Trường tiểu học cũ)**	
	Đường 36,0m	18.000.000
5	**Khu quy hoạch dân cư thôn Xuân Thiên Thượng**	
	Đường 19,5m	5.000.000
	Đường 15,5m	4.600.000
	Đường 13,5m	4.000.000
6	**Khu quy hoạch dân cư thôn Kế Võ**	
	Đường 10,0m	3.300.000
	Đường 9,0m	2.800.000
	Xã Phú Diên (cũ)	
7	**Khu quy hoạch dân cư số 1 thôn Kế Sung**	
	Đường 50,0m	10.000.000
	Đường 44,0m	9.000.000
	Đường 36,0m	8.000.000
	Đường 13,5m	6.000.000
	Đường 12,0m	5.000.000
8	**Khu quy hoạch dân cư số 2 thôn Kế Sung**	
	Đường 50,0m	10.000.000
	Đường 44,0m	9.000.000
	Đường 36,0m	8.000.000
	Đường 16,5m	6.500.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường 13,5m	6.000.000
	Đường 12,0m	5.000.000
9	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen ghép thôn Xuân Thiên Thượng (nay là thôn Xuân Thiên)**	
	Đường 19,5m	4.500.000
	Đường 13,5m	3.500.000
	Đường 12,0m	3.000.000
	Đường 9,0m	2.500.000
10	**Khu dân cư thôn Kế Sung**	
	Đường 7,0m	4.000.000
11	**Khu quy hoạch HTKT khu dân cư xen ghép Thôn 3, xã Phú Vinh (sau trường tiểu học), vị trí 3 quốc lộ 49B**	
	Đường 13,5m	5.400.000
	Đường 8,0m	5.200.000
12	**Khu quy hoạch dân cư thôn 1, Vinh Thanh (gần nút giao)**	
	Đường 36,0m	18.000.000
	Đường 13,5m	14.800.000
	Đường 12,0m	12.000.000
	Đường 8,0m	9.600.000
	Đường 6,0m	8.400.000
13	**Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư xen ghép thôn 3**	
	Đường 13,5m	5.400.000
	Đường 12,0m	5.400.000
	Đường 8,0m	5.200.000
14	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	5.800.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	5.800.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	5.700.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	5.500.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	5.500.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	5.400.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	5.200.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	3.480.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.480.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	3.420.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	3.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3.300.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	3.240.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	3.120.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.900.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.850.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.750.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.750.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2.700.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.600.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.900.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.850.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.750.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.750.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2.700.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.600.000

39. XÃ QUẢNG ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch dân cư đường Nguyễn Vịnh**	
	Đường 32,0m	10.500.000
	Đường 11,5m	6.500.000
	Đường 5,0m	4.100.000
2	**Các tuyến đường quy hoạch trung tâm thương mại Quảng Điền**	
	Đường 16,5m	6.500.000
	Đường 13,5m	6.500.000
	Đường 11,5m	6.500.000
	Đường 9,5m	6.500.000
3	**Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư kết hợp thương mại bến xe khách**	
	Đường 26,0m	8.500.000
	Đường 16,5m	6.500.000
4	**Khu dân cư Đông Quảng Lợi**	
	Đường 42,0m	7.000.000
	Đường 16,5m	3.100.000
	Đường 11,5m	2.700.000
5	**Khu quy hoạch dân cư phía Bắc nhà Văn hóa**	
	Đường 42,0m	9.000.000
	Các tuyến đường nội bộ rộng 11,5m	6.500.000
6	**Khu dân cư Cửa Rào Nam – Hói Đen**	
	Đường 16,5m	2.800.000
	Đường 12,0m	2.500.000
7	**Khu dân cư Đông Quảng An**	
	Đường 32,0m	4.500.000
	Đường 12,0m	3.500.000
8	**Khu tái định cư Vân Căn**	
	Đường 16,5m	2.000.000
	Đường 13,5m	1.500.000
9	**Khu tái định cư Phước Thanh**	
	Đường 32,0m	1.000.000
	Đường 16,5m	900.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
	Đường 13,5m	700.000
10	**Khu tái định cư Cửa Rào Nam - Hói Đen (giai đoạn 2)**	
	Đường 16,5m	1.800.000
	Đường 12,0m	1.200.000
11	**Khu tái định cư Niêm Phò**	
	Đường 32,0m	2.300.000
	Đường 23,0m	1.600.000
	Đường 13,5m	1.300.000
12	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	3.800.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	3.200.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.800.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.600.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.400.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.800.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.100.000
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	2.280.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.920.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.680.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.560.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.440.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.080.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	660.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	1.900.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	1.600.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	1.400.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	1.300.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.200.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	900.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	550.000

40. XÃ VINH LỘC

ĐVT: Đồng/m2

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
I	**Đất ở**	
1	**Khu quy hoạch 01 thôn Diêm Trường 2**	
	Đường 11,5m	670.000
	Đường 13,5m	670.000
2	**Khu dân cư Tam Bảo**	
	Đường 13,5m	630.000
	Đường 16,5m	630.000
3	**Khu quy hoạch Phố chợ Vinh Hiền**	
	Đường từ 4,0m đến 10,5m	1.100.000
	Đường từ 11,0m đến 13,5m	1.600.000
	Đường từ 14,0m đến 16,5m	2.100.000
4	**Khu quy hoạch dân cư Hiền Hòa 1**	
	Đường từ 11,0m đến 13,5m	1.100.000
	Đường từ 14,0m đến 16,5m	1.500.000
5	**Khu Tái định cư Linh Thái**	
	Đường từ 4,0m đến 10,5m	740.000
	Đường từ 11,0m đến 13,5m	920.000
	Đường từ 14,0m đến 16,5m	1.100.000
6	**Khu tái định cư Quốc lộ 49B**	
	Đường 36,0m	1.500.000
	Đường từ 11,0m đến 13,5m	1.100.000
7	**Khu tái định cư Làng Càng**	
	Đường từ 4,0m đến 5,0m	740.000
8	**Khu tái định cư Lộc Bình – Vinh Hiền**	
	Đường 19,5m	1.100.000
	Đường 13,5m	920.000
9	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	4.600.000
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	4.200.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	4.200.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	3.800.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	3.000.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	2.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	2.200.000

STT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT
II	**Đất thương mại, dịch vụ**	
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.760.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.520.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.520.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	2.280.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.800.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.500.000
III	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ)**	1.320.000
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.300.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.100.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.100.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.900.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.250.000
IV	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	1.100.000
1	**Các đường còn lại thuộc các Khu quy hoạch nêu trên và các Khu quy hoạch khác**	
	Đường từ 24,5m trở lên	
	Đường từ 22,0m đến dưới 24,5m	2.300.000
	Đường từ 20,0m đến dưới 22,0m	2.100.000
	Đường từ 17,0m đến dưới 20,0m	2.100.000
	Đường từ 14,0m đến dưới 17,0m	1.900.000
	Đường từ 11,0m đến dưới 14,0m	1.500.000
	Đường từ 4,0m đến dưới 11,0m	1.250.000
		1.100.000

(Tên đơn vị hành chính của các xã, phường, thị trấn (cũ) tại Phụ lục là tên đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị quyết 1314/NQ-UBTVQH15 ngày 30/11/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của thành phố Huế giai đoạn 2023 – 2025)